

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: D7_TN40 - 06/07/2020

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	400744	Nguyễn Thị Mai Uyên	17/06/1997	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	4029A	129	7.68	3.12	Khá	Ngành Luật chất lượng cao
2	402970	Vũ Thị Minh Hằng	31/05/1997	Hà Giang	Nữ	Kinh	Việt Nam	4029B	127	7.68	3.01	Khá	Ngành Luật chất lượng cao
3	403074	Phạm Hằng Nga	17/01/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	4030B	128	8.48	3.53	Giỏi	Ngành Luật chất lượng cao

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: D7_TN40 - 06/07/2020

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	400108	Lê Minh Quân	10/10/1997	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	4001	146	6.55	2.43	Trung bình	Ngành Luật
2	400109	Đoàn Thúy Ngân	04/01/1997	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	4001	126	7.09	2.72	Khá	Ngành Luật
3	400153	Nông Văn Quân	10/01/1997	Tuyên Quang	Nam	Tày	Việt Nam	4001	128	6.72	2.51	Khá	Ngành Luật
4	400164	Lương Thảo Phương	04/10/1997	Thái Nguyên	Nữ	Nùng	Việt Nam	4001	128	6.91	2.69	Khá	Ngành Luật
5	400238	Hoàng Khắc Mạnh	12/02/1997	thanh hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	4002	127	6.84	2.54	Khá	Ngành Luật
6	400257	Lý Thị Ghê	11/10/1997	Cao Bằng	Nữ	Dao	Việt Nam	4002	149	7.86	3.22	Giỏi	Ngành Luật
7	400329	Kiều Thị Mai Anh	16/10/1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	4003	134	6.75	2.52	Khá	Ngành Luật
8	400407	Nguyễn Văn Hùng	04/01/1996	Hà Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	4004	128	6.71	2.5	Khá	Ngành Luật
9	400417	Vy Mỹ Linh	10/12/1997	Lạng Sơn	Nữ	Tày	Việt Nam	4004	126	7.26	2.89	Khá	Ngành Luật
10	400446	Lê Ngọc Huyền	20/01/1996	Phú Thọ	Nữ	Kinh	Việt Nam	4004	135	6.77	2.48	Trung bình	Ngành Luật
11	400460	Nông Thị Thiên Trang	20/06/1997	Bắc Kạn	Nữ	Tày	Việt Nam	4004	138	6.7	2.5	Khá	Ngành Luật
12	400466	Ma Hoài Thương	03/01/1996	Thái Nguyên	Nữ	Tày	Việt Nam	4004	128	7.08	2.73	Khá	Ngành Luật
13	400470	Lăng Thị Minh Huệ	27/05/1996	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	4004	130	6.89	2.63	Khá	Ngành Luật
14	400702	Nguyễn Hiền Lương	18/03/1997	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Việt Nam	4007	128	7.53	2.96	Khá	Ngành Luật
15	400753	Bùi Chính Nghĩa	17/06/1997	Hòa Bình	Nam	Mường	Việt Nam	4007	131	6.95	2.66	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
16	400840	Nguyễn Thị Thu Hà	29/08/1997	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	4008	128	6.76	2.55	Khá	Ngành Luật
17	400850	Nguyễn Thị Hà Thương	03/01/1996	thành phố Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	4008	129	6.55	2.39	Trung bình	Ngành Luật
18	400851	Ma Thị Thanh Tâm	06/05/1997	Tuyên Quang	Nữ	Tày	Việt Nam	4008	126	6.82	2.59	Khá	Ngành Luật
19	400952	Nguyễn Minh Huyền	06/09/1997	Hòa Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	4009	126	7.22	2.85	Khá	Ngành Luật
20	400965	Phan Thị Thanh Tâm	07/08/1996	Hòa Bình	Nữ	Mường	Việt Nam	4009	135	6.79	2.58	Khá	Ngành Luật
21	401009	Hoàng Ngọc Giang	20/12/1997	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Việt Nam	4010	130	6.69	2.48	Trung bình	Ngành Luật
22	401033	Lê Thị Thúy Nga	08/10/1997	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	4010	129	6.73	2.52	Khá	Ngành Luật
23	401053	Phùng Thị Kiều Trinh	20/10/1997	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	4010	126	7.15	2.8	Khá	Ngành Luật
24	401272	Nguyễn Thị Hà Trang	07/09/1997	Quảng Ninh	Nữ	Sán Dìu	Việt Nam	4012	126	6.87	2.63	Khá	Ngành Luật
25	401302	Hoàng Thị Thảo	31/05/1997	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	Việt Nam	4013	133	6.84	2.55	Khá	Ngành Luật
26	401310	Phan Văn Minh	07/09/1997	TThanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	4013	128	6.64	2.5	Khá	Ngành Luật
27	401311	Nguyễn Anh Đức	05/03/1997	Hòa Bình	Nam	Mường	Việt Nam	4013	141	6.8	2.54	Khá	Ngành Luật
28	401371	Vũ Minh Tuấn	28/05/1997	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	4013	128	6.44	2.34	Trung bình	Ngành Luật
29	401503	Nguyễn Thị Dịu	08/06/1997	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Việt Nam	4015	132	7.64	3.09	Khá	Ngành Luật
30	401562	Bùi Thị Mỹ Duyên	02/08/1996	Thanh Hóa	Nữ	Mường	Việt Nam	4015	130	6.83	2.61	Khá	Ngành Luật
31	401738	Hoàng Tuấn Anh	14/04/1997	Lai Châu	Nam	Kinh	Việt Nam	4017	129	6.45	2.3	Trung bình	Ngành Luật
32	401821	Hoàng Phương Thảo	24/09/1997	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	4018	134	7.03	2.72	Khá	Ngành Luật
33	401826	Ngô Thị Nhật Hạnh	01/03/1997	Nam Định	Nữ	---	Việt Nam	4018	126	6.78	2.57	Khá	Ngành Luật
34	401827	Trần Lê Minh	17/06/1997	Thanh Hoá	Nam	Kinh	Việt Nam	4018	126	6.37	2.32	Trung bình	Ngành Luật
35	401906	Trần Thị Hường	26/05/1997	Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	4019	129	7.72	3.15	Khá	Ngành Luật

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
36	402045	Trịnh Thị Tuyến	28/08/1996	nam định	Nữ	Kinh	Việt Nam	4020	128	6.64	2.41	Trung bình	Ngành Luật
37	402103	Lê Thị Thu Thảo	11/06/1997	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	4021	127	6.81	2.57	Khá	Ngành Luật
38	402116	Trần Văn Đức	06/11/1997	Thái Nguyên	Nam	Tày	Việt Nam	4021	126	6.66	2.5	Khá	Ngành Luật
39	402233	Lê Phương Thảo	04/08/1997	Yên Bái	Nữ	Kinh	Việt Nam	4022	136	6.59	2.41	Trung bình	Ngành Luật
40	402266	Hà Thị Hồng Ngọc	18/11/1996	tuyên quang	Nữ	Tày	Việt Nam	4022	127	6.95	2.64	Khá	Ngành Luật
41	402304	Nguyễn Hoàng Trang	20/02/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	4023	135	7.89	3.21	Giỏi	Ngành Luật
42	402310	Lê Anh Sáng	08/10/1997	phú thọ	Nam	Kinh	Việt Nam	4023	127	6.84	2.56	Khá	Ngành Luật
43	402363	Hoàng Thị Sen	12/04/1997	Bắc Giang	Nữ	Tày	Việt Nam	4023	133	6.92	2.6	Khá	Ngành Luật
44	402468	Đặng Ngọc ánh	09/05/1996	Tuyên Quang	Nữ	Dao	Việt Nam	4024	126	6.65	2.46	Trung bình	Ngành Luật
45	402601	Đỗ Lê Huy Hùng	26/02/1997	Hòa Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	4026	126	6.91	2.63	Khá	Ngành Luật
46	402637	Hoàng Thị Kim Anh	07/03/1997	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	4026	128	6.7	2.57	Khá	Ngành Luật
47	402658	Nguyễn Thị Huyền	01/09/1997	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	4026	128	6.78	2.56	Khá	Ngành Luật
48	402716	Phạm Văn Hoàn	03/07/1996	Hải Phòng	Nam	Kinh	Việt Nam	4027	141	6.6	2.46	Trung bình	Ngành Luật
49	402736	Phạm Thị Lan Hương	10/10/1997	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	4027	128	7.03	2.72	Khá	Ngành Luật
50	402748	Cà Thị Quyên	28/02/1997	Điện Biên	Nữ	Thái	Việt Nam	4027	127	7.1	2.73	Khá	Ngành Luật
51	402811	Nguyễn Quốc Kiên	17/09/1997	Vĩnh Ohúc	Nam	Kinh	Việt Nam	4028	147	6.8	2.5	Khá	Ngành Luật
52	402853	Hà Thị Kim Trang	17/03/1997	Hòa Bình	Nữ	Tày	Việt Nam	4028	127	6.8	2.55	Khá	Ngành Luật

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: D7_TN40 - 06/07/2020

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	403208	Nguyễn Lan Hương	16/02/1997	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	4032	130	7.98	3.27	Giỏi	Ngành Luật kinh tế
2	403334	Lê Thị Thúy Huệ	20/07/1997	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Việt Nam	4033	127	7.23	2.85	Khá	Ngành Luật kinh tế
3	403428	Chu Thuỳ Dương	08/08/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Việt Nam	4034	130	7.56	3.04	Khá	Ngành Luật kinh tế
4	401690	Hà Thị Minh Ngọc	16/03/1997	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Việt Nam	4034	126	6.9	2.72	Khá	Ngành Luật kinh tế
5	403436	Trần Thị Như Uyên	08/03/1997	Lai Châu	Nữ			4034	126	7.4	2.96	Khá	Ngành Luật kinh tế

ngày 6 tháng 7 năm 2020

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: D7_TN40 - 06/07/2020

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	403729	Bạch Thị Nga	31/03/1997	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh		4037	129	6.67	2.49	Trung bình	Ngành Luật TMQT
2	403869	Bùi Quang Hoàng	26/11/1997	Lào Cai	Nam	Kinh	Việt Nam	4038	129	7.13	2.76	Khá	Ngành Luật TMQT

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: D7_TN40 - 06/07/2020

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	403906	Nguyễn Minh Khanh	24/07/1997	Nam Định	Nam	Kinh	Việt Nam	4039	128	6.96	2.65	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
2	403929	Nguyễn Thị Ngân	14/05/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	4039	128	7.47	2.96	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
3	403957	Nguyễn Thị Hằng Nga	12/10/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	4039	128	6.81	2.59	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
4	403968	Chu Sơn Nguyên	28/03/1997	Hải Phòng	Nam	Kinh	Việt Nam	4039	128	6.73	2.5	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
5	404004	Vũ Minh Hường	14/09/1997	Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	4040	126	6.54	2.37	Trung bình	Ngành ngôn ngữ Anh
6	404033	Nguyễn Phương Thảo	30/01/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	4040	126	7	2.67	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
7	404037	Đỗ Thị Quỳnh Trang	26/12/1997	Lào Cai	Nữ	Kinh	Việt Nam	4040	130	6.64	2.46	Trung bình	Ngành ngôn ngữ Anh
8	404043	Đặng Tuấn Anh	07/06/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	4040	130	7.18	2.79	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
9	404045	Đặng Thị Dung	14/05/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	4040	130	7.42	2.94	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
10	404063	Phạm Quốc Anh	16/02/1997	Hà Nội	Nam			4040	130	6.97	2.66	Khá	Ngành ngôn ngữ Anh
11	404068	Nguyễn Hà Thủy	20/07/1997	Hà Nội	Nữ		Việt Nam	4040	127	6.63	2.45	Trung bình	Ngành ngôn ngữ Anh

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
Đợt xét: TN40_DOT7_SB

TT	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp quản lý	Số TCTL	Điểm TBTL Hệ 10	Điểm TBTL Hệ 4	Xếp loại	Ngành tốt nghiệp
1	403909	Bùi Lan	Hương	01/05/1997		Nữ			4039	122	6.79	2.54	Khá	Ngành Luật
2	403929	Nguyễn Thị □	Ngân	14/05/1997		Nữ			4039	122	7.32	2.9	Khá	Ngành Luật
3	403943	Phan Thị Khánh □	Ly	15/08/1996		Nữ			4039	122	6.83	2.56	Khá	Ngành Luật
4	404018	Nguyễn Hoàng □	Hiếu	09/07/1997		Nam			4040	119	6.82	2.54	Khá	Ngành Luật
5	404043	Đặng Tuấn □	Anh	07/06/1997		Nam			4040	119	6.89	2.65	Khá	Ngành Luật
6	404045	Đặng Thị □	Dung	14/05/1997		Nữ			4040	119	7.19	2.79	Khá	Ngành Luật
7	404065	Trần Thị Thu □	Hường	07/10/1996		Nữ			4040	119	6.94	2.65	Khá	Ngành Luật